

**Số: 116/2020/QĐST- DS**

*Đông Anh, ngày 07 tháng 8 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 30 tháng 7 năm 2020 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 122/2019/TLST- DS ngày 10 tháng 6 năm 2020.

**XÉT THẤY:**

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn **07** (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1/ Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:**

*Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần X.

Trụ sở: Số xx BT, phường LĐH, quận HBT, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Hùng A. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Phạm Thị N. Chức vụ: Giám đốc xử lý nợ Ngân hàng thương mại cổ phần X (Theo Quyết định số 1218/2017/QĐ-HĐQT ngày 27/9/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần X).

Người đại diện tham gia tố tụng theo uỷ quyền: Ông Trần Trọng H, bà Tạ Thị Hương T, bà Nguyễn Thị Thanh N – Chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng

thương mại cổ phần X (Theo Giấy ủy quyền số 1055/2019/UQ – TCB ngày 24/10/2019 của Giám đốc xử lý nợ Ngân hàng thương mại cổ phần X).

*Bị đơn:* 1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963.

2. Bà Trương Thị T1, sinh năm 1966

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn BT, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị T1 là: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn BT, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1997; Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn BT, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn H là: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn BT, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

## **2/ Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

Ngân hàng TMCP X và bà Trương Thị T1, ông Nguyễn Văn T đã ký Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số: 47805/HĐTD/TH-TN/TCB- TLG – KMI ngày 04/5/2011 và Khế ước nhận nợ số 47805 ngày 04/5/2011 với nội dung cụ thể:

- Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng);
- Mục đích vay: Tiêu dùng.
- Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.
- Lãi suất vay: lãi suất vay áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 30/9/2011 là 21%/năm, lãi suất áp dụng đối với các khoản nợ cho thời gian tiếp theo sẽ được điều chỉnh 03 tháng/lần vào các ngày 2/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng loại trả lãi sau của Ngân hàng TMCP X tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 6%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi ngân hàng tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng tương ứng thời điểm thay đổi lãi suất.

Để bảo đảm cho các nghĩa vụ tín dụng của bà Trương Thị T1, ông Nguyễn Văn T tại Ngân hàng TMCP X ông bà đã thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 18 (1), tờ bản đồ số 05, có diện tích 121,6m<sup>2</sup>, hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng: đất ở, thời

hạn sử dụng: lâu dài tại địa chỉ: thôn BT, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 74xxxx, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 54/744/QĐUB do UBND huyện ĐA, thành phố Hà Nội cấp ngày 09/6/2008 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 2528.2011/HĐTC - TCB ngày 27/4/2011 tại Văn phòng công chứng TL, thành phố Hà Nội. Tài sản trên đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Tính đến hết ngày 30/7/2020, tổng số tiền bà T1, ông T còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần X là: : 3.241.021.611 đồng (Ba tỷ, hai trăm bốn mươi một triệu, không trăm hai mươi một nghìn, sáu trăm mười một đồng), trong đó:

- Nợ gốc: 948.565.103 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 820.299.037 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 540.446.385 đồng.
- Lãi phạt: 931.711.086 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng TMCP X rút yêu cầu đối với yêu cầu tính phạt vi phạm hợp đồng là 10.000.000 đồng và rút yêu cầu tính lãi phạt đối với ông T, bà T1 số tiền là: 931.711.086 đồng nên số tiền bà T1, ông T còn nợ Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số: 47805/HĐTD/TH-TN/TCB-TLG – KMI ngày 04/5/2011 và Khế ước nhận nợ số 47805 ngày 04/5/2011, tính đến hết ngày 30/7/2020 bao gồm nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn là: 2.309.310.525 đồng (Hai tỷ, ba trăm linh chín triệu, ba trăm mười nghìn, năm trăm hai mươi lăm đồng và tiếp tục chịu lãi theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số: 47805/HĐTD/TH-TN/TCB-TLG – KMI ngày 04/5/2011 và Khế ước nhận nợ số 47805 ngày 04/5/2011 trên số nợ gốc kể từ ngày 31/7/2020 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ với Ngân hàng thương mại cổ phần X.

Các bên thống nhất được về phương án trả nợ và lộ trình thanh toán nợ như sau: Bà Trương Thị T1, ông Nguyễn Văn T thanh toán số tiền là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ, tám trăm triệu đồng) để giải chấp tài sản bảo đảm, tất toán khoản nợ trong thời gian là 15 tháng. Lộ trình thanh toán cụ thể như sau:

+ Đợt 1: Chậm nhất ngày 31/10/2020: bà Trương Thị T1, ông Nguyễn Văn T thanh toán số tiền 360.000.000 đồng.

+ Đợt 2: Chậm trước ngày 31/01/2021: bà Trương Thị T1, ông Nguyễn Văn T thanh toán số tiền 360.000.000 đồng.

+ Đợt 3: Chậm nhất ngày 30/4/2021: bà Trương Thị T1, ông Nguyễn Văn T thanh toán số tiền 360.000.000 đồng.

+ Đợt 4: Chậm nhất ngày 31/7/2021: bà Trương Thị T1, ông Nguyễn Văn T thanh toán số tiền là 360.000.000 đồng.

+ Đợt 5: Chậm nhất ngày 31/10/2021: bà Trương Thị T1, ông Nguyễn Văn T thanh toán số tiền là 360.000.000 đồng.

Trong trường hợp bà Trương Thị T1, ông Nguyễn Văn T vi phạm bất cứ lộ trình trả nợ nào (vi phạm về thời gian trả nợ hoặc số tiền trả nợ) thì việc giải chấp và tất toán khoản nợ theo lộ trình trên sẽ không còn hiệu lực, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án hoặc văn phòng thừa phát lại kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 18 (1), tờ bản đồ số 05, tại địa chỉ: thôn BT, xã BH, huyện ĐA, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 74xxxx, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 54/744/QĐUB do UBND huyện ĐA, thành phố Hà Nội cấp ngày 09/6/2008 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 2528.2011/HĐTC - TCB ngày 27/4/2011 tại Văn phòng công chứng TL, thành phố Hà Nội để thu hồi toàn bộ khoản nợ của bà Trương Thị T1, ông Nguyễn Văn T tại Ngân hàng theo số nợ được chốt đến ngày 30/7/2020 là: 2.309.310.525 đồng (Hai tỷ, ba trăm linh chín triệu, ba trăm mười nghìn, năm trăm hai mươi lăm đồng) và tiếp tục chịu lãi theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số: 47805/HĐTD/TH-TN/TCB- TLG – KMI ngày 04/5/2011 và Khế ước nhận nợ số 47805 ngày 04/5/2011 trên số nợ gốc kể từ ngày 31/7/2020 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ với Ngân hàng thương mại cổ phần. Việc xử lý tài sản để thu hồi nợ thực hiện theo quy định chung của pháp luật.

Kể từ thời điểm có thỏa thuận này, nếu bà T1, ông T1 nộp tiền thanh toán khoản nợ với Ngân hàng thì số tiền ông bà nộp vào sẽ được ưu tiên trừ vào nợ gốc.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự thống nhất để bà Trương Thị T1 và ông Nguyễn Văn T1 chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự để ông Nguyễn Văn T1, bà Trương Thị T1 chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật tính trên tổng số nợ mà ông bà có nghĩa vụ thanh toán với Ngân

hàng trước khi miễn giảm là: 2.309.310.525 đồng (Hai tỷ, ba trăm linh chín triệu, ba trăm mười nghìn, năm trăm hai mươi lăm đồng). Án phí dân sự sơ thẩm là: 78.186.210 đồng (Bảy mươi tám triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm mười đồng) nhưng do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên chỉ phải chịu  $1/2 = 39.093.105$  đồng (Ba mươi chín triệu, không trăm chín mươi ba nghìn, một trăm linh năm đồng). Bà bà Trương Thị T1 và ông Nguyễn Văn T1 phải nộp 39.093.105 đồng (Ba mươi chín triệu, không trăm chín mươi ba nghìn, một trăm linh năm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng thương mại cổ phần X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền 51.172.000 đồng (Năm mươi một triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/001xxxx ngày 10/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

***Nguyễn Thị Thu Thanh***